CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số : 67/CBTT-2022	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:
- **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN**
   - Mã chứng khoán : **GMC**
   - Địa chỉ : 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh
   - Điện thoại liên hệ : 028 39844822 Fax: 028 39844746
   - E-mail: headoffice@garmexjs.com website: https://www.garmex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn công bố Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 1 năm 2022

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/04/2022 tại đường dẫn https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :
- Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2022
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300742387 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN
Q.GÒ VẤP - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN MINH HẰNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN
252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, P.17, Q. GÒ VẤP,TP.HCM
MST : 0300742387

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN
252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, P.17, Q. GÒ VẤP,TP.HCM
MST : 0300742387

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2022

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
- Bảng cân đối kế toán riêng	1-4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6-7
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8-29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**567,098,891,943**	**610,390,862,705**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**351,371,914,493**	**331,278,968,878**
1. Tiền	111	351,371,914,493	331,278,968,878
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**153,052,977,656**	**197,602,428,586**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	187,724,821,787	235,820,845,071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	14,844,783,118	10,933,784,396
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	134,182,999	367,728,116
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(49,650,810,248)	(49,519,928,997)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**46,248,429,838**	**60,983,973,502**
1. Hàng tồn kho	141	46,290,416,667	61,025,960,331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(41,986,829)	(41,986,829)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**16,425,569,956**	**20,525,491,739**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,613,580,619	1,433,414,193
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12,612,143,127	15,845,412,285
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2,199,846,210	3,246,665,261
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**221,126,700,507**	**220,658,653,491**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**76,965,626,044**	**76,072,248,091**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	75,795,420,022	74,822,253,607
- *Nguyên giá*	*222*	260,977,930,121	256,661,709,016
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*	(185,182,510,099)	(181,839,455,409)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- *Nguyên giá*	*225*	-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,170,206,022	1,249,994,484
- *Nguyên giá*	*228*	6,018,865,523	6,018,865,523
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*	(4,848,659,501)	(4,768,871,039)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**-**	**-**
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**19,073,348,973**	**18,882,213,828**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19,073,348,973	18,882,213,828
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**109,158,349,151**	**110,321,894,330**
1. Đầu tư vào công ty con	251	102,700,000,000	102,700,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4,341,000,000	4,341,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15,395,180,000	15,395,180,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(13,277,830,849)	(12,114,285,670)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**15,929,376,339**	**15,382,297,242**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13,933,012,417	13,163,781,634
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1,996,363,922	2,218,515,608
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**788,225,592,450**	**831,049,516,196**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**143,793,396,618**	**175,124,587,162**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**136,285,800,978**	**166,721,255,739**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	87,725,170,930	116,535,826,129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5,524,740,503	5,006,176,025
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	849,800,983	6,713,909,561
4. Phải trả người lao động	314	17,300,263,917	31,519,650,507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1,635,746,711	4,534,633,503
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,679,649,643	1,620,308,538
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20,866,820,000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	703,608,291	790,751,476
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	**330**	**7,507,595,640**	**8,403,331,423**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
1 Dự phòng phải trả dài hạn	342	7,507,595,640	8,403,331,423
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**644,432,195,832**	**655,924,929,034**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**644,432,195,832**	**655,924,929,034**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	330,002,590,000	330,002,590,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*	330,002,590,000	330,002,590,000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	72,687,827,370	72,687,827,370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	(863,138,686)	(863,138,686)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	67,754,774,402	67,754,774,402
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	174,850,142,746	186,342,875,948
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*	183,215,326,319	153,657,263,066
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*	(8,365,183,573)	32,685,612,882
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**788,225,592,450**	**831,049,516,196**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Trần Thị Thu Trâm	Trần Thị Mỹ Hạnh	Lê Hùng
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 03 tháng Năm 2022	Lũy kế 03 tháng Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	139,877,795,961	306,828,450,503
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		139,877,795,961	306,828,450,503
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	130,896,023,322	277,196,508,474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,981,772,639	29,631,942,029
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2,305,992,089	2,801,869,490
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2,048,981,408	2,910,485,278
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	1,598,898,697
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	150,860,394	2,619,260,043
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	17,287,477,588	25,098,112,457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8,199,554,662)	1,805,953,741
11. Thu nhập khác	31	VI.8	56,522,775	1,312,560,753
12. Chi phí khác	32	VI.9	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		56,522,775	1,312,560,753
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8,143,031,887)	3,118,514,494
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	-	1,334,922,016
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		222,151,686	92,414,468
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8,365,183,573)	1,691,178,010

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thu Trâm	Trần Thị Mỹ Hạnh	Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***(8,143,031,887)***	***3,118,514,494***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3,422,843,152	3,733,138,295
- Các khoản dự phòng	03	398,690,647	(1,858,652,785)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	574,850,198	212,751,909
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(33,949,467)	(37,589,390)
- Chi phí lãi vay	06	-	1,598,898,697
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***(3,780,597,357)***	***6,767,061,220***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	49,324,663,401	(49,025,114,894)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14,735,543,664	27,288,043,145
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(43,962,160,029)	(41,358,019,279)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(949,397,209)	1,558,277,701
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1,546,008,362)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,160,809,500)	(5,473,911,744)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,214,692,814)	(151,216,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***4,992,550,156***	***(61,940,888,513)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5,145,689,940)	(2,754,915,312)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	13,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33,949,467	24,089,390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(5,111,740,473)***	***(2,717,325,922)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	20,866,820,000	171,176,776,725
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(166,667,253,797)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***20,866,820,000***	***4,509,522,928***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**20,747,629,683**	**(60,148,691,507)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**331,278,968,878**	**571,950,296,562**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(654,684,068)	746,001,077
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**351,371,914,493**	**512,547,606,132**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Trần Thị Thu Trâm	Trần Thị Mỹ Hạnh	Lê Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 01 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 330,002,590,000 VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2022 là: 330,002,590,000 VND
Trụ sở chính của Công ty tại 252 Nguyễn Văn Lượng,P.17, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Nghành nghề kinh doanh

-May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.

-Đại lý,môi giới, đấu giá, Chi tiết : Môi giới thương mại

-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may

-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng

-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may

-Hoạt động tư vấn quản lý .Chi tiết :Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;

-Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;

-Hoàn thiện sản phẩm dệt,Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở)

-Sản xuất vải dệt thoi.Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;

-Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;

-Vận tải hành khách đường bộ khác;

-Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngủ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;

-Bán lẻ hàng may mặt, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 3 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 2 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 1 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 03 công ty.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- (1) Công ty TNHH Garmex Quảng Nam
  + Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.
  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- *(2) Công ty TNHH May Tân Mỹ*
  + Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.
  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- (3) Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long
  + Địa chỉ: Số 5 Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Bình Dương, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

+ Đã giải thể và chấm dứt tồn tại Theo thông báo của sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Bình Dương- Phòng đăng ký kinh doanh Thông báo số 17107/22 vào ngày 04/03/2022 , Công ty đang làm thủ tục phân chia tài sản theo tỷ lệ góp vốn

- (4) Blue Saigon LLC
+ Địa chỉ: Số 11100 Đường Valley Boulevard, Phòng 222, Thành Phố El Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ.
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
+ Quyền biểu quyết gián tiếp của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn: 100%
+ Đang trong quá trình tái cấu trúc và tạm thời ngưng hoạt động

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1.Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	:	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	:	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	:	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	:	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	:	4 - 8 năm

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty Cổ phần Phú Mỹ số 02/HĐ-TĐ vào ngày 26 tháng 10 năm 2007 trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư 45 do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.
Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

12. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

„Quỹ đầu tư phát triển : *Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.*

„Quỹ khen thưởng, phúc lợi *: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.*

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi
Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức
Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê
Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán khi tài Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	54,636,598	39,237,605
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	351,317,277,895	331,239,731,273
Cộng	**351,371,914,493**	**331,278,968,878**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm/kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***102,700,000,000***	***(8,046,698,140)***	***94,653,301,860***	***102,700,000,000***	***(6,883,152,961)***	***95,816,847,039***
Công ty TNHH May Tân Mỹ (100% vốn)	15,000,000,000	(6,585,175,423)	8,414,824,577	15,000,000,000	(5,421,630,244)	9,578,369,756
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam (100% vốn)	86,000,000,000	-	86,000,000,000	86,000,000,000	-	86,000,000,000
Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long (51% vốn) - Giải thể chấm dứt tồn tài từ ngày 4/3/2022	1,700,000,000	(1,461,522,717)	238,477,283	1,700,000,000	(1,461,522,717)	238,477,283
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***4,341,000,000***	***(2,271,587,709)***	***2,069,412,291***	***4,341,000,000***	***(2,271,587,709)***	***2,069,412,291***
Công ty Cổ phần Phú Mỹ (32.67% vốn)	4,341,000,000	(2,271,587,709)	2,069,412,291	4,341,000,000	(2,271,587,709)	2,069,412,291
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***15,395,180,000***	***(2,959,545,000)***	***12,435,635,000***	***15,395,180,000***	***(2,959,545,000)***	***12,435,635,000***
NHNT Vietcombank (25.266 * 50.254)	1,269,730,000		1,269,730,000	1,269,730,000		1,269,730,000
NHTM CP Việt Á (196.855+10.846CPT) = 207.701 *20.310	3,998,050,000	(2,959,545,000)	1,038,505,000	3,998,050,000	(2,959,545,000)	1,038,505,000
Công ty CP Đầu tư Phát Triển Gia Định (843.950CP)	10,127,400,000		10,127,400,000	10,127,400,000		10,127,400,000
Cộng	**122,436,180,000**	**(13,277,830,849)**	**109,158,349,151**	**122,436,180,000**	**(12,114,285,670)**	**110,321,894,330**
	-	-		-	-	

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Kỳ /Năm nay	Kỳ /Năm trước
Số đầu năm	(12,114,285,670)	(21,692,655,426)
Số cuối năm/kỳ	**(13,277,830,849)**	**(20,041,129,424)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***187,114,401,394***	***165,268,894,528***
Blue Sai gon LLC	45,972,644,728	45,851,131,128
CÔNG TY TNHH GARMEX QUẢNG NAM	261,214,930	129,694,542
CÔNG TY TNHH MAY TÂN MỸ	544,630,481	583,783,040
CTY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH(GILIMEX)	140,335,911,255	118,704,285,818
Phải thu các khách hàng khác	***610,420,393***	***70,551,950,543***
COLUMBIA SPORTSWEAR CO.(HK) LTD	-	4,565,828,949
PROMILES S.N.C	-	57,559,366,600
SPORTMASTER LTD	-	6,785,613,483
CTY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG	-	13,227,163
TOPO DESIGNS	449,190,551	448,003,262
TEIJIN FRONTIER CO., LTD	-	1,041,738,848
Công ty TNHH JSP Việt Nam	133,066,217	133,066,217
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM	23,057,604	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN CÔNG NGHỆ NHÀ BÈ	4,100,968	4,100,968
CÔNG TY TNHH SỸ NAM	1,005,053	1,005,053
Cộng	**187,724,821,787**	**235,820,845,071**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn/dài hạn

4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán :	***14,844,783,118***	***10,933,784,396***
CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC LẠC VIỆT	741,727,000	741,727,000
TRUNG TÂM THIẾT BỊ PCCC 4/10	2,114,081,580	1,721,003,340
SHANGHAI WEIXING INTERNATIONAL TRADING CO. LTD	-	5,844,516
DESIPRO PTE LTD	3,269,172,442	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HƯNG THẢO	1,469,702,400	-
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI KIẾN AN	226,187,720	226,187,720
CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC MỸ PHÚ	125,400,000	125,400,000
CTY TNHH SX DV TM CÁCH KIỆM	75,000,000	75,000,000
CÔNG TY TNHH THẨM ĐỊNH GIÁ CHUẨN VIỆT	38,500,000	88,500,000
CÔNG TY CP KH CN BÁCH KHOA TP.HCM	127,230,000	127,230,000
CÔNG TY TNHH TM DV CÔNG NGHIỆP MINH SƠN	6,760,000	3,400,000
CTY TNHH CÔNG NGHỆ A.N.S.I	25,642,500	25,642,500
CN TẠI TPHCM-CTY CP TV DV VỀ TS BĐS DATC(TP HNỘI)	10,000,000	10,000,000
CÔNG TY TNHH XD TMDV TTNT ĐÁ HOA CƯƠNG HOÀNG PHÁT	24,255,000	-
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HUY THƯỚC	5,888,953,476	5,888,953,476
HAINING JIUDING TEXTILE CO.,LTD	-	35,892,324
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XÂY DỰNG MỸ Á	-	718,184,500
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ THIÊN PHÚ GIA	75,000,000	75,000,000
CÔNG TY TNHH GRAB	5,000,000	4,169,000
GB TEXTILE CO., LTD/GB GLOBAL, INC	-	135,251,360
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRUNG AN	-	654,360
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VIỆT	-	68,640,000
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ MAI THỊ	-	41,000,000
CÔNG TY CP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ NHẤT TÍN	-	30,250,000
CTY TNHH XÂY DỰNG NHÔM KÍNH THÀNH LONG	344,091,000	646,814,300
CÔNG TY CP THANG MÁY VÀ CƠ KHÍ BÁCH KHOA	278,080,000	139,040,000
Cộng	**14,844,783,118**	**10,933,784,396**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***45,182,999***		***287,960,730***	
PHAN THỊ PHƯỢNG	45,182,999		*287,960,730*	
Tạm ứng	**89,000,000**		**79,767,386**	
NGUYỄN HẢI LINH	-		2,514,270	
ĐÀO DUY TUẤN	40,000,000		40,000,000	
NGUYỄN THỊ HƯƠNG LAN	15,000,000		13,640,000	
TRẦN AN THẮNG	10,000,000		-	
Nguyễn Trí Hiếu	12,000,000		15,800,000	
Các tạm ứng khác	**12,000,000**		- **7,813,116**	
LÊ NGỌC LÂN	-		1,513,116	
NGUYỄN THỊ KIM KHOAN	12,000,000		-	
HOÀNG DUY KHÁNH	-		3,000,000	
NGUYỄN BÙI ANH VŨ	-		3,300,000	
Cộng	**134,182,999**	-	**367,728,116**	-
	-		-	

6. Nợ xấu

	Số cuối năm/kỳ			Số đầu năm	
	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
Blue Saigon LLC	(45,972,644,728)	45,972,644,728	-	(45,851,131,128)	45,851,131,128
Công ty TNHH JSP Việt Nam	(133,066,217)	133,066,217	-	(133,066,217)	133,066,217
CÔNG TY TNHH SỸ NAM	(1,005,053)	1,005,053	-	(1,005,053)	1,005,053
TOPO DESIGNS	(3,544,094,250)	3,544,094,250	-	(3,534,726,599)	3,534,726,599
Số cuối năm/kỳ	**(49,650,810,248)**	**49,650,810,248**	-	**(49,519,928,997)**	**49,519,928,997**
	-			-	

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	27,530,873,667	-	34,747,330,236	-
Công cụ, dụng cụ	136,003,113		506,503,767	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,424,601		8,566,366	
Hàng hóa	-		7,200,000	
Thành phẩm	18,621,115,286	(41,986,829)	25,756,359,962	(41,986,829)
Cộng	**46,290,416,667**	**(41,986,829)**	**61,025,960,331**	**(41,986,829)**
	-	-	-	-

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ/Năm nay	Kỳ/ Năm trước
Số đầu năm	(41,986,829)	(6,806,937,906)
Hoàn nhập dự phòng Thành phẩm		-
Số cuối năm/kỳ	**(41,986,829)**	**(6,806,937,906)**
	-	

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Chi phí phần mềm	9,845,666	16,718,667
Chi phí sửa chữa	206,649,499	589,019,302
Công cụ , dụng cụ	1,298,475,929	619,750,176
Chi phí phân bổ	98,609,525	207,926,048
Cộng	**1,613,580,619**	**1,433,414,193**
	-	-

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Quyền SD đất	7,840,893,439	7,899,553,489
Máy móc thiết bị	2,269,959,718	1,678,690,476
Chi phí sửa chữa	3,866,916	5,524,167
Công cụ , dụng cụ	3,801,616,321	3,561,550,763
Phần mềm	16,676,023	18,462,739
Cộng	**13,933,012,417**	**13,163,781,634**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**114,633,412,018**	**115,262,840,546**	**12,506,692,135**	**14,258,764,317**	**256,661,709,016**
- Mua trong kỳ	1,269,350,000	2,992,371,105	41,000,000	13,500,000	4,316,221,105
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối năm/kỳ	**115,902,762,018**	**118,255,211,651**	**12,547,692,135**	**14,272,264,317**	**260,977,930,121**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	23,991,793,059	81,831,787,655	9,078,537,589	9,758,412,076	124,660,530,379
Chờ thanh lý	-		-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**57,248,049,351**	**101,103,692,850**	**11,164,156,502**	**12,323,556,706**	**181,839,455,409**
Khấu hao trong năm/kỳ	958,216,151	1,807,260,669	200,442,267	377,135,603	3,343,054,690
Thanh lý		-		-	-
Số cuối năm/kỳ	**58,206,265,502**	**102,910,953,519**	**11,364,598,769**	**12,700,692,309**	**185,182,510,099**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	57,385,362,667	14,159,147,696	1,342,535,633	1,935,207,611	74,822,253,607
Số cuối năm/kỳ	**57,696,496,516**	**15,344,258,132**	**1,183,093,366**	**1,571,572,008**	**75,795,420,022**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	-	-	**6,018,865,523**	**6,018,865,523**
Mua trong năm/kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		-
Giảm khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-
Số cuối năm/kỳ	**-**	**-**	**-**	**6,018,865,523**	**6,018,865,523**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	3,546,134,623	3,546,134,623
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-	-	-	**4,768,871,039**	**4,768,871,039**
Khấu hao trong năm/kỳ	-	-	-	79,788,462	79,788,462
Số cuối năm/kỳ	**-**	**-**	**-**	**4,848,659,501**	**4,848,659,501**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	**1,249,994,484**	**1,249,994,484**
Số cuối năm/kỳ	**-**	**-**	**-**	**1,170,206,022**	**1,170,206,022**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm/kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cộng
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	**18,882,213,828**	**203,918,145**	**12,783,000**	**19,073,348,973**
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	*10,020,000,000*		-	*10,020,000,000*
Tiền đất xây dựng nhà ở công nhân tại hai (2) thửa đất số 479 và 450 tọa lạc tại Tổ 8 , Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, H.Tân Thành, T.BR - VT	*1,843,383,000*		*12,783,000*	*1,830,600,000*
Xây dựng cơ bản 213 Hồng Bàng	*5,266,928,477*		-	*5,266,928,477*
Xây dựng cơ bản văn phòng công ty	*36,304,545*		-	*36,304,545*
Hệ thống điện nhà xưởng An Nhơn	*1,072,169,572*	*146,072,945*	-	*1,218,242,517*
Hệ thống điện nhà xưởng An Phú	*643,428,234*	57,845,200	-	*701,273,434*
Cộng	**18,882,213,828**	**203,918,145**	**12,783,000**	**19,073,348,973**

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

13a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

	Số thuế đầu năm	Số căn cứ tính thuế	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm/kỳ	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số căn cứ tính thuế	Số cuối năm/kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	***2,218,515,608***	**11,092,578,045**	**9,529,000**	**(231,680,686)**	**1,158,403,427**	**1,996,363,922**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	*537,849,324*	*2,689,246,622*		*(43,004,529)*	215,022,644	*494,844,795*
Dự phòng quỹ lương trợ cấp nghỉ việc và lương phép 2021	*1,680,666,284*	*8,403,331,423*	*9,529,000*	*(188,676,157)*	943,380,783	*1,501,519,127*
Cộng	**2,218,515,608**	**11,092,578,045**	**9,529,000**	**(231,680,686)**	**1,158,403,427**	**1,996,363,922**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi tiết phát sinh trong năm/kỳ như sau:

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này/Năm trước
Số đầu năm	2,218,515,608	3,763,164,801
Ghi nhận tăng dự phòng quỹ lương thôi việc	9,529,000	5,547,783
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(231,680,686)	(97,962,251)
Số cuối năm/kỳ	**1,996,363,922**	**3,670,750,333**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

14. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

14a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***85,250,817,155***	***106,511,595,529***
CÔNG TY TNHH GARMEX QUẢNG NAM	78,623,793,441	92,714,738,886
CÔNG TY TNHH MAY TÂN MỸ	6,428,356,961	13,734,417,250
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX	-	37,928,825
CTY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH(GILIMEX)	198,666,753	24,510,568
Phải trả các nhà cung cấp khác :	***2,474,353,775***	***10,024,230,600***
Cộng	**87,725,170,930**	**116,535,826,129**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/dài hạn

15a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước khác	***5,524,740,503***	***5,006,176,025***
CÔNG TY TNHH HB VINA	378,493	378,493
CÔNG TY TNHH IN THÊU TÂN HÙNG NGỌC	1,028,927	1,028,927
ONE SOURCE APPAREL	25,389,453	25,323,162
WERX DESIGNS	2,808,156	2,800,824
PROMILES S.N.C	3,225,242,971	-
DEL RIO	581,621,962	-
COLUMBIA SPORTSWEAR CO.(HK) LTD	10,028,242	-
SOARTD PTY LTD	314,599,417	313,778,009
NEW WAVE GROUP SA	780,792,839	778,754,215
CHU THÀNH TRUNG	92,000,000	92,000,000
GAME GUARD	2,757,600	3,305,294,346
OUTFIT INTERNATIONAL A/S	394,821,908	393,791,041
KANE TOP	11,678,436	11,647,944
MRG DESIGN LLC	76,442,970	76,243,380
MARK (CHEONG TAI) INTERNATIONAL LIMITED	5,149,129	5,135,684
Cộng	**5,524,740,503**	**5,006,176,025**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

16.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm/kỳ		Số cuối năm/kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	-	-			-	-
Thuế nhập khẩu	-	690,391,605		(17,244,107)	-	707,635,712
Tiền thuê đất	-	-	912,826,648	(63,072,715)	849,753,933	-
Thuế môn bài	-	-	7,000,000	(7,000,000)	-	-
Thuế TNDN	6,713,609,708	-	-	(7,160,809,500)	-	447,199,792
Thuế TNCN	-	2,556,273,656	1,511,262,950	-	-	1,045,010,706
Thuế khác (Thuế nhà thầu)	299,853	-	2,468,793	(2,721,596)	47,050	-
Cộng	**6,713,909,561**	**3,246,665,261**	**2,433,558,391**	**(7,250,847,918)**	**849,800,983**	**2,199,846,210**

16.2. Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ /Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(8,143,031,887)**	**3,118,514,494**
- Các khoản điều chỉnh tăng	**3,883,234,227**	**11,089,039,303**
- Chi phí không hợp lệ	769,759,804	918,770,939
- Hoãn lại chi phí thuế TNDN của dự phòng nợ khó đòi	2,474,223,978	9,449,323,752
- Dự phòng lương phép, trợ cấp mất việc làm	47,645,000	27,738,917
- Điều chỉnh giảm hàng dự phòng tồn kho đã bán	-	693,205,695
- Lỗ do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ	591,605,445	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	**(6,380,611,986)**	**(11,848,660,141)**
- Dự phòng lương, trợ cấp mất việc làm đã chi	(943,380,783)	(143,730,500)
- Hoàn nhập hoãn lại dự phòng nợ phải thu	(2,689,246,622)	(9,795,404,507)
- Lợi nhuận được chia	(30,319,200)	-
- Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước	(2,717,665,381)	(999,700,497)
- Điều chỉnh giảm hàng dự phòng tồn kho	-	(909,824,637)
Thu nhập chịu thuế	**(10,640,409,646)**	**2,358,893,656**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	***471,778,731***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		***863,143,285***
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**-**	**1,334,922,016**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

17. Phải trả người lao động

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	11,754,629,557	14,840,342,729
Tiền lương tháng 13	5,545,634,360	16,679,307,778
Cộng	**17,300,263,917**	**31,519,650,507**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn/dài hạn

18a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1,635,746,711***	***4,534,633,503***
Tiền lương phép phải trả	1,272,000,000	3,970,925,630
Chi phí kiểm toán	105,999,998	317,999,998
Chi phí trích trước chi phí gia công , giặt , In,..	257,746,713	245,707,875
Cộng	**1,635,746,711**	**4,534,633,503**

19. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***32,200,000***	***32,200,000***
Công ty Tân Mỹ	32,200,000	32,200,000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1,647,449,643***	***1,588,108,538***
Trợ cấp thai sản	208,995,216	208,995,216
Kinh phí công đoàn	545,478,924	608,817,824
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	283,467,559	280,047,554
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	**609,507,944**	**490,247,944**
CÔNG TY TNHH DỆT QUỐC TẾ COSMOS	304,389,519	304,389,519
Đoàn phí công đoàn	99,600,000	146,340,000
Chia lãi cổ tức	39,518,425	39,518,425
PHÒNG LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH XÃ HỘI- HOC MÔN	166,000,000	-
Cộng	**1,679,649,643**	**1,620,308,538**

20. Vay và nợ thuê tài chính

20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	20,866,820,000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)	-	
Cộng	**20,866,820,000**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm/kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số đầu năm (Nguyên tệ)	Số tiền vay phát sinh trong năm/kỳ	Số tiền vay phát sinh trong năm/kỳ (Nguyên tệ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn (Nguyên tệ)	Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ	Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ (Nguyên tệ)	Số cuối năm/kỳ	Số cuối năm/kỳ (Nguyên tệ)
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
NH CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHI NHÁNH GÒ VẤP & PHÚ NHUẬN			20,866,820,000					20,866,820,000	
Cộng	-	-	**20,866,820,000**	-	-	-	-	**20,866,820,000**	-

** NH Chính Sách Xã Hội Chi Nhánh Gò Vấp & Phú Nhuận cho vay lãi suất 0% trả trong 11 tháng từ ngày giải ngân.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ/Năm nay	Kỳ/Năm trước
Số đầu năm	790,751,476	1,397,314,527
Sử dụng quỹ	(87,143,185)	(151,216,300)
Số cuối năm/kỳ	**703,608,291**	**1,246,098,227**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số đầu năm trước	300,052,800,000	183,607,053,066	(863,138,686)	72,687,827,370	67,754,774,402	623,239,316,152
Lợi nhuận trong kỳ /năm trước		32,685,612,882		-		32,685,612,882
Tăng vốn điều lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2020 theo NQ 42/NQ-HĐQT/21 ngày 28/09/2021	29,949,790,000	(29,949,790,000)				-
Số dư cuối kỳ /năm trước	**330,002,590,000**	**186,342,875,948**	**(863,138,686)**	**72,687,827,370**	**67,754,774,402**	**655,924,929,034**
	-	-				-
Số dư đầu năm nay	330,002,590,000	186,342,875,948	(863,138,686)	72,687,827,370	67,754,774,402	655,924,929,034
Lợi nhuận trong năm/kỳ này	-	(8,365,183,573)				(8,365,183,573)
Chi thù lao, thưởng HĐQT-BKS 2021		(3,127,549,629)				(3,127,549,629)
Số dư cuối năm nay/kỳ này	**330,002,590,000**	**174,850,142,746**	**(863,138,686)**	**72,687,827,370**	**67,754,774,402**	**644,432,195,832**
	-	-	-	-	-	-

22.b Cổ phiếu

	Số lượng		
	Số cuối năm	**Tỷ lệ**	**Số đầu năm**
Cổ phiếu được phép phát hành			
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	33,000,259		33,000,259
Cổ phiếu phổ thông	33,000,259		33,000,259
Cổ phiếu quỹ			
Cổ phiếu phổ thông	(49,260)	0.15%	(49,260)
Cổ phiếu đang lưu hành			
Cổ phiếu phổ thông	32,950,999	99.85%	32,950,999
Tổng cộng	**33,000,259**	**100%**	**33,000,259**

23. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	**14,734,169.86**	**13,995,956.29**
NH TNHH MTV HSBC (VIỆT NAM) - CN TPHCM	1,475,293.09	917,980.85
NGÂN HÀNG FIRST BANK	5,696.07	5,696.07
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM	3,666,693.10	5,560,138.73
NGÂN HÀNG QUÂN ĐỘI - CN BẮC SÀI GÒN	9,586,487.60	7,512,140.64
Tổng cộng	**14,734,169.86**	**13,995,956.29**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm nay (USD)	Năm trước	Năm trước (USD)
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm				
+Doanh thu xuất khẩu	23,918,003,437	1,057,916	246,334,482,051	10,726,964
+Doanh thu nội địa	1,106,424,989		2,699,621,715	-
Doanh thu khác				
Cộng	**25,024,428,426**	**1,057,916.48**	**249,034,103,766**	**10,726,963.93**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay		Năm trước	
Công ty TNHH May Tân Mỹ	115,603,829		864,294,099	
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam	170,615,482		103,324,638	
Công Ty CP SXKD XNK Bình Thạnh	113,940,643,940		56,826,728,000	
Cộng	**114,226,863,251**	-	**57,794,346,737**	-

1c. Thông tin bổ sung về doanh thu cho thuê tài sản

Công ty TNHH May Tân Mỹ	626,504,284		-	
Cộng	**626,504,284**	-	-	-
Tổng Cộng	**139,877,795,961**	**1,057,916.48**	**306,828,450,503**	**10,726,963.93**
	-		-	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm nay (USD)	Năm trước	Năm trước (USD)
Cộng	-	-	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	130,896,023,322	277,196,508,474
Cộng	**130,896,023,322**	**277,196,508,474**
	-	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá	2,272,042,622	2,771,033,267
Cổ tức và lợi nhuận được chia	30,319,200	-
Chiếc khấu thanh toán	-	6,746,833
Lãi tiền gửi	3,630,267	24,089,390
Cộng	**2,305,992,089**	**2,801,869,490**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	-	1,598,898,697
Chi phí dự phòng tài chính	1,163,545,179	(1,651,526,002)
Chi phí chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	885,436,229	2,963,112,583
Cộng	**2,048,981,408**	**2,910,485,278**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển, xuất nhập hàng	150,860,394	2,619,260,043
Cộng	**150,860,394**	**2,619,260,043**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	12,723,321,397	19,184,718,725
Chi phí dự phòng nợ xấu	130,881,251	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,237,763,418	1,598,315,559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,404,005,412	1,840,538,062
Chi phí đồ dùng văn phòng (CCDC)	480,999,076	445,846,333
Chi phí khác bằng tiền	1,310,507,034	2,028,693,778
Cộng	**17,287,477,588**	**25,098,112,457**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	13,500,000
Các khoản khác	56,522,775	1,299,060,753
Cộng	**56,522,775**	**1,312,560,753**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Cộng	-	-

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,137,731,500	134,440,143,604
Chi phí nhân công	59,755,923,457	93,810,044,076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,422,843,152	3,733,138,295
Chi phí Công cụ dụng cụ	2,038,771,475	1,254,980,143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68,051,359,799	69,828,792,333
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	130,881,251	-
Chi phí dự phòng tài chính	1,163,545,179	-
Chi phí khác	1,649,402,267	1,686,743,327
Cộng	**142,350,458,080**	**304,753,841,778**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

-Khổng có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty

3 . Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH May Tân Mỹ	*Công ty con*	*Doanh thu dịch vụ*	*742,108,113*
Công ty TNHH May Tân Mỹ	*Công ty con*	*Chi phí Gia công*	*26,091,228,363*
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam	*Công ty con*	*Chi phí Gia công*	*36,842,961,577*
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam	*Công ty con*	*Doanh thu dịch vụ*	*170,615,482*
Công ty Cổ Phần Transimex	*Đồng nhân sự chủ chốt*	*Chi phí vận chuyển*	*16,422,511*
Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh	*Đồng nhân sự chủ chốt*	*Doanh thu Gia công - dịch vụ*	*113,940,643,940*
Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh	*Đồng nhân sự chủ chốt*	*Chi phí NPL,vận chuyển hàng hóa liên quan đến quá trình gia công*	*158,797,806*

b. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/03/2022 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Nội dung	Số dư công nợ
Công ty TNHH May Tân Mỹ	*Phải thu*	*544,630,481*
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam	*Phải thu*	*261,214,930*
Blue Sai gon LLC	*Phải thu*	*45,972,644,728*
Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh	*Phải thu*	*140,335,911,255*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 31/03/2022

c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/03/2022 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Nội dung	Số dư công nợ
Công ty TNHH May Tân Mỹ	*Phải trả*	*6,428,356,961*
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam	*Phải trả*	*78,623,793,441*
Công ty Cổ Phần Transimex	*Phải trả*	-
Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh	*Phải trả*	*198,666,753*

4 .Thông tin bộ phận

a.Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may. Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

b.Bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

5 . Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

5.1 Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công Ty CP Garmex Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước có biến động :

** ***Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2021 so với năm 2020***

-Lợi nhuận sau thuế TNDN 03 tháng năm 2021:	1,691,178,010
-Lợi nhuận sau thuế TNDN 03 tháng năm 2022:	(8,365,183,573)
=> Chênh lệch so với năm trước giảm	10,056,361,583

Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN 03 tháng năm 2022 lỗ, lợi nhuận sau thuế TNDN 03 tháng năm 2021 có lãi:

- Do đơn xuất khẩu giảm, công ty phải chuyển gia công may trong nước, đồng thời năng suất chưa đạt theo lộ trình do đó;

- Doanh thu thuần giảm 166.950.654.542 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 54,41%,

- Công ty thực hiện bảo lưu thu nhập cho người lao động nên giá vốn chỉ giảm 146.300.485.152 đồng , tỷ lệ giảm 52,78%

- Chi phí bán hàng giảm 2.468.399.649 đồng, tỷ lệ giảm 94,24% chủ yếu là do doanh thu xuất khẩu giảm nên chi phí xuất nhập khẩu giảm.

- Chi phí quản lí doanh nghiệp giảm 7.810.634.869 đồng, tỷ lệ giảm 31,12% do công ty định biên lao động và các khoản trích theo lương cho phù hợp với tình hình mới

=> Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế 03 tháng năm 2022 lỗ,

6. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Lập , ngày 25 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Thu Trâm	Trần Thị Mỹ Hạnh	Lê Hùng